

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 11 – 01 – 2023
V/v Tranh chấp tài sản chung của
vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Duyên;
Bà Lưu Thị Thủy Tiên.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố H tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 135/2022/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1324/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H bị ông Nguyễn Văn Q kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6390/2022/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Tổ 4, ấp LV, xã TT, huyện DT, tỉnh BD.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 102 đường 610, tổ 1, ấp TV, xã PH, huyện CC, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đình T – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/11/2017, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 17/10/2018 và bản tự khai, các biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Q có tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 1988. Năm 1989, bà M sinh con đầu lòng, đến năm 2000, bà M và ông Q đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã TT, huyện BC, tỉnh SB (nay là tỉnh BD). Trong quá trình sống chung, bà M và ông Q có tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1.993m² thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2, loại đất màu, tọa lạc tại ấp TV, xã PH, huyện CC, Thành phố H, đã được Ủy ban nhân dân huyện CC, Thành phố H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 80/QSĐĐ/HTH ngày 14/4/2004, 01 chiếc xe Honda hiệu Future, mang biển số: 59Y2-007.42. Tất cả tài sản chung do bà M và ông Q cực khổ lao động mà có. Sau khi ly hôn, bà M không có chỗ ở, hiện bà M ở tạm nhà mẹ ruột của bà M cùng con gái bà M. Bà M muốn chia một phần tài sản chung là quyền sử dụng đất để bà M có chỗ ở ổn định. Bà M yêu cầu chia đôi khối tài sản trên. Tuy nhiên, tại các biên bản hòa giải, nguyên đơn bà M thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà M yêu cầu ông Q chia phần đất diện tích 670,2m² trong tổng diện tích 1.993m² thuộc khu 1-1B theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh, thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H.

Tại bản tự khai ngày 18/12/2017 và các biên bản hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông Q và bà M chung sống với nhau từ năm 1988 tại xã TT, huyện BC, tỉnh SB. Đến năm 1999, vợ chồng ông Q về sống tại ấp TV, xã PH, huyện CC, Thành phố H. Trong thời gian chung sống, ba mẹ ruột của ông Q có cho ông Q phần đất có diện tích 1.993m² thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ 2 Bộ địa chính xã PH, huyện CC, Thành phố H là cho riêng bản thân ông Q. Ông Q xác định tài sản chung của ông Q và bà M có 01 chiếc xe Honda và 01 căn nhà cấp 4. Đến năm 2005 bà M có biểu hiện thiếu quan tâm với gia đình, ăn chơi, ca hát, nhậu nhẹt cùng bạn bè. Đến năm 2016 ông Q phát hiện bà M chơi hụi và vay tiền, lấy vàng của vợ chồng đem bán để ăn chơi. Qua nhiều cuộc họp gia đình đề giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành và sau đó bà M bỏ nhà đi. Bà M có để lại một khoản nợ cho ông Q gánh. Ông Q không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của bà M, vì phần đất thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ 2 Bộ địa chính xã PH, huyện CC, Thành phố H là do ông Q được cha mẹ ruột tặng cho riêng ông Q, có giấy tặng cho viết tay có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H vào năm 2003, đến 2004 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Q. Ông Q xác định đây là tài sản riêng của ông Q.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 28/01/2021 và sự thỏa thuận các các đương sự, xác định giá trị đất tranh chấp là 400.000đ/m² (Bốn trăm ngàn đồng một mét vuông).

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1324/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H đã nhận định:

Tại phiên tòa, các đương sự trình bày thống nhất nội dung: Trong quá trình sống chung, giữa bà M và ông Q có xảy ra nhiều mâu thuẫn, và được Tòa án giải quyết thuận tình ly hôn theo Quyết định số 1160/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H về việc công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự, theo đó, về tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận. Tuy nhiên sau ly hôn, các bên phát sinh tranh chấp, do vậy nguyên đơn đã khởi kiện.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Q và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định sau khi được mẹ ông Q cho đất, ông Q đã làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng bà M quản lý, sử dụng cho đến khi ly hôn. Giữa ông Q và bà M không có thỏa thuận gì khác về việc sử dụng khối tài sản là quyền sử dụng đất của mẹ ông Q cho, mà cả ông Q và bà M cùng sinh sống trên phần đất canh tác để sinh hoa lợi, tạo thu nhập cho gia đình, và cho rằng nguyên đơn bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh phần đất 1.993m² thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản chung của ông Q và bà M. Do vậy, ông Q xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản do ông Q được tặng cho riêng, nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn bà M, chỉ đồng ý để lại cho các con.

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CC, Thành phố H cung cấp, có đủ cơ sở xác định việc Ủy ban nhân dân huyện CC, Thành phố H cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 80QSDĐ/HTH ngày 14/4/2004 cho ông Nguyễn Văn Q là cấp dựa trên cơ sở có quá trình sử dụng ổn định, lâu dài. Về nguồn gốc của phần đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn M, ông Q xin hợp thức hóa theo quy định của pháp luật đất đai. Tại bút lục số 92, thể hiện tại phần tự khai của ông Q có tên bà Nguyễn Thị M, như vậy thể hiện bà M đã có quá trình sử dụng đất đối với thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H cùng với ông Q. Đồng thời, phía bị đơn ông Q cho rằng do ông M và bà Y (là ba mẹ của ông Q) tặng cho riêng ông Q, Hội đồng xét xử xét thấy tại thời điểm lập giấy tặng cho (giấy phân chia đất) vào ngày 20/12/2003 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H vào ngày 29/3/2004 thì ông M và bà Y chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với thửa 864-1 và 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H.

Bên cạnh đó, các đương sự đều thừa nhận sống chung từ năm 1988 nhưng đến năm 2000 mới đăng ký kết hôn. Do vậy, xác định thời kỳ hôn nhân của ông Q và bà M bắt đầu năm 1988. Sau khi được ba mẹ ông Q cho đất, ông Q lập thủ tục và ông Q đứng tên, các đương sự sinh sống và sử dụng phần đất để canh tác, nuôi sống gia đình. Ông Q cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ thể hiện có thỏa thuận khác giữa bà M và ông Q đối với khối tài sản mà bà M đang tranh chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H.

Từ nhận định trên, có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 864-1 và 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản chung trong thời kỳ

hôn nhân của ông Q và bà M. Bà M không tranh chấp tài sản gắn liền với đất, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

Căn cứ vào Điều 27, Điều 95 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2000, có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng đất thuộc thửa 864-1 và 865 tờ bản đồ số 02 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản chung của ông Q và bà M.

Nguyên đơn bà M xác định yêu cầu chia phần đất diện tích 670,2m² thuộc khu 1-1B theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh, thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H trong tổng diện tích 1.993m² là có cơ sở chấp nhận.

Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 80QSDĐ/HTH ngày 14/4/2004 do Ủy ban nhân dân huyện CC, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn Q có diện tích 1993m² thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 02 xã PH, huyện CC, Thành phố H. Tuy nhiên, tại bản vẽ sơ đồ nhà đất ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh, phần đất ông Q đang quản lý sử dụng có diện tích 2.438,4m², trong đó có một phần thuộc thửa 863, tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H, phần diện tích thuộc thửa 864-1 và 865 có diện tích 2.271,3m²; Sự chênh lệch về diện tích là do sai số giữa 02 tài liệu đo Bản đồ 02 và Bản đồ Kỹ thuật số. Tòa án đã tiến hành công khai bản vẽ, các đương sự không có ý kiến khiếu nại về sự chênh lệch diện tích đất nêu trên và đồng ý để Tòa án sử dụng bản vẽ để làm cơ sở giải quyết vụ án. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận là quyền sử dụng đất có diện tích 670,2m² thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 02 xã PH, huyện CC, Thành phố H có vị trí thuộc khu 1-1B theo Bản vẽ sơ đồ nhà đất đo ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh, phần diện tích còn lại là 1.601,1m² thuộc thửa 864-1 và 1 phần thửa 865 thuộc khu 1-1A và khu 2-1 Bản vẽ sơ đồ nhà đất đo ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh thuộc quyền sử dụng của ông Q.

Từ những nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị M.

Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản chung của bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Q.

Quyền sử dụng đất bà Nguyễn Thị M được chia có diện tích 670,2m² thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H thuộc khu 1-1B bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh.

Quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn Q được chia có diện tích 1.601,1m² thuộc thửa 864-1 và một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H thuộc khu 1-1A và khu 2-1 Bản vẽ sơ đồ nhà đất đo ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày án phát sinh hiệu lực pháp luật, buộc ông Nguyễn Văn Q phải giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80QSDĐ/HTH ngày 14/4/2004 cho cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích 670,2m² thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H thuộc khu 1-1B bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh mà bà M được chia.

Trường hợp ông Q không giao bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 80QSDĐ/HTH ngày 14/4/2004, bà M có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để bà M làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với phần đất được chia là quyền sử dụng đất diện tích 670,2m² thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H thuộc khu 1-1B bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh mà bà Minh được chia.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/9/2022, ông Nguyễn Văn Q kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Về phần bà M: Bà M tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với ông Q về diện tích đất 670,2m² thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H; Tuy nhiên, bà M không cung cấp chứng cứ chứng minh, bà M khai có mâu thuẫn về nguồn gốc đất tranh chấp là do nhận chuyển nhượng hay nhận tặng cho vì không có chứng cứ chứng minh nhận chuyển nhượng hoặc cho chung vợ chồng.

Về phần ông Q: Việc ông Q khai tên bà M trong tờ khai khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do biểu mẫu, trong hồ sơ cũng thể hiện nguồn gốc đất của bên ngoại ông Q sử dụng trước năm 1975, cho mẹ ruột ông Q là bà Y sử dụng, sau đó bà Y cho con là ông Q sử dụng, ông Q xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Q là tài sản ông Q được mẹ ruột cho riêng nên đây là tài sản riêng của ông Q, không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Q bà M.

Từ những luận cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q; bác yêu cầu khởi kiện của bà M. Tuy nhiên, do tình nghĩa vợ chồng, ông Q hỗ trợ bà M số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q:

Ngày 30/8/2022, Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H xét xử sơ thẩm vụ án; ngày 08/9/2022 ông Nguyễn Văn Q nộp đơn kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo còn trong thời hạn luật định.

Ông Q kháng cáo cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không đánh giá một cách toàn diện, khách quan về những lời khai bất nhất đầy mâu thuẫn của bà Minh về căn cứ tạo lập tài sản chung giữa ông Q và bà M đối với diện tích đất 670m²; bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh phần đất 670m² là tài sản chung giữa ông Q, bà M.

Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 1160 ngày 20/9/2017 giữa ông Q, bà M về tài sản hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q:

Nguồn gốc đất hai bên tranh chấp có nguồn gốc của ông, bà bên gia đình ông Nguyễn Văn Q, sau giải phóng do cha, mẹ ông Q là ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Y quản lý sử dụng nhưng chưa được cấp giấy tờ về đất, khoảng năm 1998 – 1999, ông M, bà Y có cho vợ chồng ông Q, bà M phần đất tranh chấp, năm 1999 ông Q, bà M tiến hành cất nhà trên đất ở và cùng sử dụng diện tích đất này cho đến khi ly hôn. Trong quá trình sử dụng đất, năm 2003 ông Q tiến hành hợp thức hóa quyền sử dụng đất, lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Căn cứ hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện CC, Thành phố H cung cấp thể hiện đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn Q đứng đơn; Biên bản xác định ranh giới đất; tờ khai trước bạ. Tuy nhiên, tờ tự khai nguồn gốc khu đất xin sử dụng kèm theo đơn xin sử dụng đất ông Q và bà M cùng đứng tên khai cùng sử dụng khu đất ... diện tích 1.993m², ... và bản phân chia đất trong thân tộc xác định bằng lòng chia cho con tên Nguyễn Văn Q. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80QSĐĐ/HTH ngày 14/4/2004 của Ủy ban nhân dân huyện CC, Thành phố H cấp mang tên ông Nguyễn Văn Q.

Bà M cho rằng cha, mẹ chồng cho một phần đất có chiều ngang 10m và phần còn lại kế bên là vợ chồng mua của mẹ chồng giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng), nhưng do trốn thuế nên nhập chung cho ông Q hợp thức hóa, bà M không có giấy tờ chứng minh phần đất đã mua của cha, mẹ chồng.

Ông Q không thừa nhận việc có mua của cha mẹ một phần đất cũng như không thừa nhận việc cha mẹ ông cho chung vợ chồng phần đất tranh chấp.

Tại Tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn M có lời khai xác nhận việc cho đất cất nhà ở là cho hai vợ chồng ông Q, bà M, không có việc mua bán đất, ông Q cũng xác định lời khai này của ông M.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q có trình bày năm 1999 ông và bà M về phần đất này cất nhà sinh sống trên đất do cha mẹ cho, tại thời điểm này ông Q và bà M đã cùng sử dụng đất được cho để cất nhà ở chung trên đất mặc dù chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng thể hiện sự thống nhất ý chí của hai bên đây là tài sản cha, mẹ cho cùng sử dụng chung và căn nhà này vẫn còn hiện hữu đến ngày nay, ông Q cũng thừa nhận điều này. Năm 2003, ông Q đi hợp thức hóa đất mặc dù giấy chứng nhận cấp chỉ đứng tên một mình ông Q, nhưng hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận vẫn thể hiện tên của bà Nguyễn Thị M do ông Q ghi vào tờ tự khai, như thế cũng đã thể hiện ý chí của ông Q đây là phần đất cho chung vợ chồng. Đối với tờ giấy phân chia đất của bà Y, ông M không phải là giấy tặng cho đất, đây là tờ giấy xác nhận đã cho đất để bỏ túc hồ sơ xin hợp thức hóa nhà đất theo quy định của pháp luật mà thôi.

Như trình bày của bà M, ông Q sau khi được cho đất, hai người đã sử dụng đất cất nhà ở một phần, một phần trồng trọt hoa màu, trúc, tre, nhưng hiện giờ đã phá bỏ và ông đang trồng cỏ nuôi bò. Việc được cho đất, sử dụng đất trong một thời gian dài gần 20 năm, do đó có cơ sở xác định đây là tài sản chung vợ chồng có được do cha, mẹ chồng cho. Bà M khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là đất trên là có cơ sở, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà M chia diện tích $670,2\text{m}^2/2.271,3\text{m}^2$ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ông Q cho rằng Tòa sơ thẩm không đánh giá chứng cứ một cách toàn diện, khách quan về những lời khai bất nhất đầy mâu thuẫn của bà M về căn cứ tạo lập tài sản chung giữa ông Q và bà M đối với diện tích đất $670,2\text{m}^2$; bà M không đưa ra được chứng cứ chứng minh phần đất $670,2\text{m}^2$ là tài sản chung giữa ông Q, bà M là không có cơ sở.

Kháng cáo của ông Q là không có cơ sở để chấp nhận.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1324/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q làm trong hạn luật định và đã thực hiện nghĩa vụ của người kháng cáo phù hợp với các quy định tại Điều 271, 272, 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

II. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Bà Nguyễn Thị M tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế ngày 25/4/2017 là diện tích đất 2.271,3m², theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H. Diện tích đất tranh chấp thực tế 2.271,3m² có sự chênh lệch so với diện tích đất 1.993m² trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80QSDĐ/HTH ngày 14/4/2004 là do sai số giữa 02 tài liệu quản lý bản đồ 02/CT-UB và tài liệu bản đồ năm 2003, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

[1] Quyền sử dụng đất 2.271,3m², theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn M là cha mẹ của ông Nguyễn Văn Q phân chia theo giấy phân chia đất của bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn M không ghi ngày, tháng, năm nhưng đã được Ban nhân dân ấp nơi bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn M cư trú xác nhận ngày 20/12/2003, Ban nhân dân ấp nơi ông Nguyễn Văn Q cư trú xác nhận ngày 16/3/2004 và đã được Ủy ban nhân dân xã PH, huyện CC, Thành phố H xác nhận ngày 29/3/2004, nội dung xác nhận về quan hệ nhân thân và nơi cư trú của bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Q.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2022, ông Nguyễn Văn M là cha ruột của ông Nguyễn Văn Q trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ vợ ông M chết để lại cho vợ chồng bà Y, ông M. Khoảng năm 1999, do bà M có mâu thuẫn với gia đình bên bà M nên vợ chồng ông M, bà Y đã cho vợ chồng ông Q, bà M diện tích đất đang tranh chấp để cất nhà ở và làm ăn từ đó cho đến nay. Lời khai này phù hợp với lời khai của ông Q xác định sau khi được cha mẹ ông Q cho đất, ông Q đã cùng bà M quản lý, sử dụng cho đến khi ly hôn; phù hợp với chứng cứ được thu thập tại Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện CC, Thành phố H lưu giữ là tờ tự khai về nguồn gốc sử dụng đất ngày 16/3/2004 của ông Q khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tờ khai thể hiện ông Q khai tên vợ là bà Nguyễn Thị M. Như vậy, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất diện tích 2.271,3m², theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H đã được bà Y, ông M phân chia cho vợ chồng ông Q, bà M từ năm 1999, đến năm 2003 khi ông Q xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà Y và ông M mới làm giấy phân chia đất như đã nêu trên; Có cơ sở xác định bà M, ông Q có quá trình sử dụng đất từ năm 1999 đến thời điểm ly hôn năm 2017.

Căn cứ Điều 2, Khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Ông Q, bà M chung sống từ năm 1988, đăng ký kết hôn năm 2000, đến năm 2017 ly hôn; Như nhận định nêu trên, cấp sơ thẩm Quyết định quyền sử dụng đất diện tích 2.271,3m², theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị M là có căn cứ.

[2] Về phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị M:

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu ông Nguyễn Văn Q chia diện tích đất 670,2m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1B theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H, xét thấy: Tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Q và bà M là diện tích đất 2.271,3m², theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H; Cấp sơ thẩm đã quyết định chia cho bà M diện tích đất 670,2m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1B, theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H; Chia cho ông Q phần diện tích đất còn lại 1.601,1m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1A và khu 2-1, theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1 và một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là có cơ sở, phù hợp Điều 95 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, bởi lẽ: Diện tích đất bà M được chia chỉ gần bằng 1/3 diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, ông Q được chia hơn 2/3 diện tích đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Là đã tính công sức đóng góp của ông Q vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Diện tích đất tranh chấp có mục đích sử dụng là đất Màu (đất trồng cây hàng năm), diện tích đất phân chia cho bà M, ông Q lớn hơn 500m² là phù hợp Điểm a Khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố H quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đất trên địa bàn Thành phố H nên chấp nhận chia vật (diện tích đất) cho hai bên đương sự.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, phần Quyết định của Bản án sơ thẩm có thiếu sót, cần phải bổ sung nhằm đảm bảo việc thi hành án của các đương sự nhưng không làm ảnh hưởng đến Quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà M, ông Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Q phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Xét trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q tại phiên tòa: Như nhận định nêu trên, xét thấy không có cơ sở chấp nhận.

[6]. Xét ý kiến phát biểu đề nghị về quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H tại phiên tòa: Như nhận định nêu trên, xét thấy có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q.

II. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1324/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CC, Thành phố H, cụ thể như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Nguyễn Văn Q:

1. Công nhận quyền sử dụng đất theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh, diện tích 2.271,3m² theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1, 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Q.

2. Phân chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị M:

- Chia cho bà Nguyễn Thị M quyền sử dụng đất có diện tích 670,2m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1B theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Q quyền sử dụng đất có diện tích 1.601,1m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1A và khu 2-1, theo tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 864-1 và một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H.

- Buộc ông Nguyễn Văn Q giao cho bà Nguyễn Thị M quyền sử dụng đất được chia diện tích 670,2m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1B theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H. Thi hành ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Các đương sự tự nguyện thi hành hoặc yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

- Trong thời hạn 30 (Ba mươi) ngày kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, buộc ông Nguyễn Văn Q phải giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 80QSDĐ/HTH ngày 14/4/2004 do Ủy ban nhân dân huyện CC, Thành phố H cấp, giao cho cơ quan chức năng có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý biến động phân diện tích đất 670,2m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1B theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H đã chia cho bà Nguyễn Thị M.

- Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ cơ quan chức năng có thẩm quyền để lập thủ tục xác lập quyền sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia là diện tích đất 670,2m² theo bản vẽ ngày 25/4/2017 của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc và Bản đồ Phú Gia Thịnh tại vị trí khu 1-1B theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa 865 tờ bản đồ số 2 xã PH, huyện CC, Thành phố H.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu số tiền 13.404.000đ (Mười ba triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn đồng) nhưng được cân trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 5.257.500đ (Năm triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai số AA/2016/0007842 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, Thành phố H. Bà Nguyễn Thị M phải nộp bổ sung số tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 8.146.500đ (tám triệu một trăm bốn mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

- Buộc ông Nguyễn Văn Q phải chịu số tiền 29.617.600đ (Hai mươi chín triệu sáu trăm mười bảy ngàn sáu trăm đồng).

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cân trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0045284 ngày 08/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CC, Thành phố H.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND.HCC, TP.H;
- Chi cục THADS.HCC , TP.H ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức